

Thứ sáu, ngày 23 tháng 2 năm 2024

## Vietnam Daily Review

### VN-Index giảm hơn 15 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

|                         | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 23/2/2024          |          | •         |          |
| Tuần 19/02 - 23/02/2024 |          | •         |          |
| Tháng 2/2024            |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index tăng lên ngưỡng 1,240 trong sáng hôm nay trước khi gặp phải áp lực chốt lời từ đầu phiên chiều. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,212 điểm, giảm hơn 15 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 18/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Truyền thông dẫn đầu đà giảm sau khi tăng mạnh trong ngày hôm qua, theo sau là ngành Bất động sản, Xây dựng và vật liệu,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Áp lực chốt lời tại vùng 1,235 – 1,240 khá lớn khi thanh khoản tăng mạnh. Trong những phiên tới, chỉ số có thể theo quán tính tiếp tục lùi xuống vùng 1,190 – 1,200.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL vận động cùng chiều với đà giảm của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 23/2/2024, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **-15.31** điểm, đóng cửa **1212** điểm. HNX-Index **-2.93** điểm, đóng cửa **231.08** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+3.34)**, **FRT (+0.15)**, **EVF (+0.13)**, **BMP (+0.12)**, **TMS (+0.08)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.17)**, **VHM (-1.58)**, **GAS (-0.85)**, **VCB (-0.83)**, **CTG (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **28110** tỷ đồng, tăng **67.32%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 31983 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 29.26 điểm. Thị trường có **98** mã tăng, 45 mã tham chiếu, **414** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-767.22** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB(-195.49 tỷ)**, **MWG(-183.07 tỷ)**, **VIX(-140.86 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-21.31** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.79%**. Các mã diễn biến tích cực: **BID (+4.52%)**, **VHC (+0.62%)**
- BSC50 **-2.15%**. Các mã diễn biến tích cực: **FRT (+3.48%)**, **QNS (+1.29%)**

#### Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

|                           |        |                      |        |
|---------------------------|--------|----------------------|--------|
| Du lịch và Giải trí       | -0.27% | Bán lẻ               | -1.62% |
| Ngân hàng                 | -0.28% | Hóa chất             | -1.87% |
| Y tế                      | -0.50% | Ô tô và phụ tùng     | -1.92% |
| Bảo hiểm                  | -0.54% | Dầu khí              | -2.40% |
| Tài nguyên Cơ bản         | -0.72% | Xây dựng và Vật liệu | -2.79% |
| Công nghệ Thông tin       | -0.72% | Bất động sản         | -3.34% |
| Hàng & Dịch vụ Công       | -1.23% | Truyền thông         | -3.79% |
| Thực phẩm và đồ uống      | -1.28% |                      |        |
| Hàng cá nhân & Gia dụng   | -1.37% | VN30                 | -1.36% |
| Điện, nước & xăng dầu khí | -1.47% | VNSML                | -1.76% |
| Dịch vụ tài chính         | -1.52% | VNMID                | -2.05% |

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1212.00**  
Giá trị: 28109.76 tỷ **-15.31 (-1.25%)**  
Khối ngoại (ròng): -767.22 tỷ

**HNX-INDEX** **231.08**  
Giá trị: 2159.81 tỷ **-2.93 (-1.25%)**  
Khối ngoại (ròng): -21.31 tỷ

**UPCOM-INDEX** **90.16**  
Giá trị: 916.09 tỷ **-0.41 (-0.46%)**  
Khối ngoại (ròng): -0.72 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 78.3    | 0.55%  |
| Giá vàng           | 2,024   | -0.03% |
| Tỷ giá USD/VND     | 24,602  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,638  | 0.02%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 163.33  | 0.10%  |
| LS liên NH 1 tháng | 0.81%   |        |
| LS TPCP 5 năm      | 1.37%   |        |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| DGC     | 119.00  | VPB     | -195.49 |
| EVF     | 94.97   | MWG     | -183.07 |
| VRE     | 49.53   | VIX     | -140.86 |
| VNM     | 36.51   | TPB     | -77.85  |
| PAN     | 32.45   | MSN     | -76.24  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Danh mục BSC30       | Trang 2 |
| Danh mục BSC50       | Trang 3 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 4 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 5 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 21/02/2024

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá       | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào  | Liên quan đầu ra   |
|-------------|-----------|-----------|--------|--------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 78.34     | 0.55%  | 0.97%  | 5.48%   | 3.63%   | PVT                | GAS, BSR           |
| Dầu Brent   | Barrel    | 83.45     | 0.51%  | 0.72%  | 4.91%   | 2.42%   | PVT                | GAS, BSR           |
| Xăng        | Gallon    | 2.32      | 1.52%  | 0.11%  | 3.92%   | -9.87%  | HVN, VJC           | PLX, OIL           |
| Natural gas | USD/MMBtu | 1.73      | -2.57% | 9.27%  | -20.28% | -33.30% |                    |                    |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 23.19     | -3.27% | -7.10% | -14.82% | -54.33% |                    |                    |
| Vàng        | Ounce     | 2,024.38  | -0.03% | 1.01%  | -0.21%  | 11.07%  |                    | PNJ                |
| Bạc         | Ounce     | 22.76     | -0.51% | -0.64% | 1.43%   | 6.87%   |                    | PNJ                |
| Đậu tương   | Bushel    | 1,149.50  | -0.97% | -1.10% | -7.26%  | -24.73% | DBC, QNS           | HKB                |
| Sữa         | Cwt       | 16.14     | -0.25% | -0.25% | 6.25%   | -9.78%  | KDC                | VNM, QNS           |
| Cao su      | JPY/kg    | 159.30    | 2.31%  | 4.05%  | 4.12%   | 14.11%  | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG |
| Đường       | LB        | 22.83     | 0.26%  | 0.04%  | -3.87%  | 5.79%   | VNM, GTN, QNS      | SBT, LSS, QNS      |
| Ure         | USD/T     | 404.00    | 0.00%  | 0.12%  | 13.01%  | 3.32%   |                    | DPM, DCM           |
| Niken       | LB        | 16,707.00 | 3.69%  | 3.84%  | 5.98%   | -36.28% |                    | PC1                |
| Đồng        | LB        | 3.89      | 0.46%  | 3.62%  | 2.69%   | -4.02%  | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM      |
| Xút         | CNY/T     | 2,280.00  | -0.44% | -3.80% | -6.56%  | -17.69% |                    | CSV                |
| Thép        | CNY/ton   | 3,771.00  | 0.16%  | -3.08% | -2.93%  | -11.31% |                    | HPG                |
| Nhôm        | Ton       | 2,201.50  | -0.81% | -1.03% | -1.19%  | -8.12%  | CAV, SAM, TGP, VTH |                    |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent giao sau tăng 1.22 USD, tương đương 0.51%, lên 83.45 USD/thùng. Dầu thô West Texas Intermediate (WTI) của Mỹ giao tháng 3/2024 tăng 1.01 USD, tương đương 0.55%, lên 78.34 USD/thùng.
  - Giá dầu quay đầu giảm trong phiên giao dịch trầm lắng cùng với ngày nghỉ lễ Tổng thống ở Mỹ và những lo lắng về nhu cầu toàn cầu bù đắp hỗ trợ giá từ cuộc xung đột Israel-Hamas.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.03% xuống 2,024.38 USD/ounce vào lúc 18:52 GMT. Giá vàng kỳ hạn của Mỹ tăng 0.8% lên 2,039.8 USD.
  - Giá vàng đã tăng lên mức cao nhất trong hơn một tuần khi USD giảm, trong khi tập trung chú ý vào biên bản cuộc họp chính sách tiền tệ mới nhất của Fed để thấy các tín hiệu về việc cắt giảm lãi suất hơn nữa, dự kiến công bố vào hôm nay.

Giá Quặng sắt

- Quặng sắt giao tháng 5/2024 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc chốt phiên giảm 5.41% xuống 909.5 nhân dân tệ (126.35 USD)/tấn, thấp nhất kể từ ngày 1/11. Quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2024 trên Sàn giao dịch Singapore giảm 4.39% xuống 121.8 USD/tấn vào lúc 0722 GMT, thấp nhất kể từ ngày 8/11/2023.
  - Giá quặng sắt kỳ hạn giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 3 tháng, do lo ngại gia tăng về triển vọng nhu cầu từ Trung Quốc bất chấp động thái mới nhất nhằm vực dậy thị trường bất động sản.

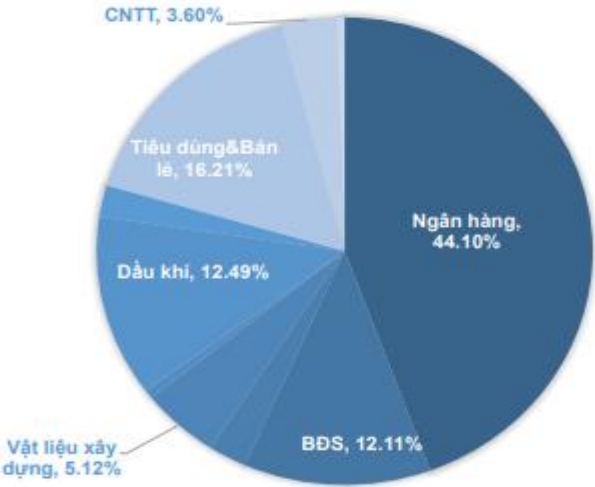
Giá hàng hóa khác

- Giá lúa mì kỳ hạn tại Chicago đã tăng 4% khỏi mức thấp nhất do hoạt động mua ngắn hạn khi USD yếu, căng thẳng địa chính trị và mùa trồng trọt mùa xuân.
  - Giá ngô tại Chicago tăng nhẹ vào cuối phiên giao dịch sau khi giảm xuống mức thấp nhất trong hơn ba năm, các thương nhân cho biết.

Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài báo<br>báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 88.9                        | -0.7%  | 0.6  | 20,260              | 6.5                  | 5,910           | 15.0   | 105,000               | 23.5%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 52.0                        | 4.5%   | 0.9  | 12,087              | 14.7                 | 3,781           | 13.8   | 54,578                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.5                        | -1.0%  | 1.1  | 6,308               | 33.5                 | 1,267           | 15.4   | 23,685                | 28.0%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 40.1                        | -0.5%  | 1.1  | 5,760               | 26.9                 | 5,111           | 7.8    | -                     | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 23.9                        | -0.2%  | 1.1  | 5,081               | 47.8                 | 3,966           | 6.0    | 24,400                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 30.6                        | -1.3%  | 1.0  | 2,356               | 41.9                 | 4,094           | 7.5    | 31,200                | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 27.6                        | -1.4%  | 1.5  | 4,493               | 6.5                  | 646             | 42.6   | 19,100                | 0.3%      | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 30.6                        | -3.6%  | 1.7  | 958                 | 13.8                 | 2,606           | 11.7   | 42,500                | 20.8%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 56.5                        | -2.2%  | 1.1  | 760                 | 8.2                  | 4,221           | 13.4   | 45,900                | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 53.0                        | -4.3%  | 1.3  | 969                 | 5.4                  | 2,717           | 19.5   | -                     | 5.4%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 28.4                        | -0.5%  | 1.3  | 6,734               | 31.6                 | 1,176           | 24.2   | 23,300                | 24.5%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản      | 43.3                        | -3.3%  | 1.3  | 7,688               | 20.8                 | 7,607           | 5.7    | 79,900                | 22.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 25.4                        | -3.6%  | 1.2  | 2,358               | 18.6                 | 1,940           | 13.1   | 38,900                | 31.0%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 31.8                        | -2.0%  | 1.5  | 1,035               | 5.0                  | 897             | 35.4   | 44,100                | 38.0%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 37.7                        | -3.3%  | 1.4  | 592                 | 7.1                  | 1,257           | 30.0   | 46,100                | 42.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất          | 100.0                       | -1.2%  | 1.5  | 1,548               | 18.1                 | 8,146           | 12.3   | 85,000                | 18.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Phân bón          | 33.6                        | -2.9%  | 1.3  | 536                 | 5.5                  | 1,361           | 24.7   | 41,000                | 10.0%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Phân bón          | 33.0                        | -4.1%  | 1.5  | 712                 | 16.1                 | 2,091           | 15.8   | 36,000                | 10.9%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 76.4                        | -1.9%  | 0.8  | 7,155               | 6.1                  | 5,053           | 15.1   | 110,500               | 2.6%      | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 35.1                        | -2.1%  | 1.0  | 1,818               | 2.1                  | 2,213           | 15.9   | 45,000                | 17.1%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 36.0                        | -2.7%  | 0.8  | 702                 | 11.8                 | 1,812           | 19.9   | 38,500                | 20.8%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 28.4                        | -3.2%  | 1.1  | 643                 | 6.9                  | 1,035           | 27.4   | 29,000                | 23.3%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 11.5                        | -2.1%  | 0.8  | 1,098               | 4.4                  | 459             | 25.1   | 14,500                | 4.0%      | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | F&B               | 71.0                        | -0.8%  | 0.8  | 6,050               | 17.8                 | 4,246           | 16.7   | 81,700                | 53.9%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | F&B               | 66.7                        | -2.1%  | 1.7  | 3,891               | 13.0                 | 293             | 227.9  | 27,700                | 28.2%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 44.0                        | -2.9%  | 1.6  | 2,624               | 31.6                 | 115             | 383.8  | 63,800                | 44.5%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 87.8                        | -2.0%  | 0.5  | 1,198               | 4.3                  | 6,011           | 14.6   | 83,500                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 64.6                        | 0.6%   | 0.9  | 591                 | 5.4                  | 4,793           | 13.5   | 90,900                | 32.2%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 69.8                        | -2.1%  | 0.9  | 871                 | 3.2                  | 7,262           | 9.6    | 57,000                | 48.2%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 103.9                       | -0.7%  | 0.7  | 5,380               | 17.4                 | 5,095           | 20.4   | 108,000               | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành        | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B  | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|--------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------|-----------------|--------|------|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng    | 35.2                        | -1.4%  | 1.1  | 7,707               | 37.0                 | 3,723           | 9.5    | 1.5  | 27.1%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng    | 27.3                        | -1.3%  | 0.8  | 4,324               | 28.9                 | 4,131           | 6.6    | 1.5  | 30.0%     | 25.2%   |
| HDB      | Ngân hàng    | 22.5                        | -1.7%  | 0.8  | 2,654               | 6.9                  | 3,482           | 6.5    | 1.5  | 19.6%     | 23.2%   |
| LPB      | Ngân hàng    | 17.1                        | -3.4%  | 0.8  | 1,783               | 3.9                  | 2,179           | 7.8    | 1.3  | 2.6%      | 15.9%   |
| VIB      | Ngân hàng    | 22.0                        | -2.2%  | 1.2  | 2,276               | 13.3                 | 3,375           | 6.5    | 1.5  | 20.5%     | 28.8%   |
| VND      | Chứng khoán  | 22.0                        | -2.0%  | 1.6  | 1,095               | 30.9                 | 1,662           | 13.3   | 1.6  | 22.6%     | 3.8%    |
| TPB      | Ngân hàng    | 19.1                        | -2.3%  | 1.0  | 1,715               | 34.0                 | 2,027           | 9.4    | 1.3  | 29.8%     | 19.8%   |
| SSI      | chứng khoán  | 34.2                        | -1.4%  | 1.2  | 2,088               | 33.6                 | 1,529           | 22.3   | 2.2  | 43.2%     | 9.0%    |
| CII      | Xây dựng     | 18.4                        | -4.4%  | 1.7  | 238                 | 12.3                 | 589             | 31.2   | -0.6 | 6.5%      | 2.6%    |
| C4G      | Xây dựng     | 11.5                        | -1.7%  | 1.5  | 0                   | 0.7                  | 431             | 26.7   | 1.1  | 0.0%      | 5.2%    |
| CTD      | Xây dựng     | 65.8                        | -4.5%  | 0.9  | 268                 | 10.5                 | 1,894           | 34.7   | 0.8  | 44.3%     | 0.8%    |
| HHV      | Xây dựng     | 15.2                        | -2.6%  | 1.3  | 255                 | 6.3                  | 777             | 19.6   | 0.8  | 6.7%      | 4.2%    |
| LCG      | Xây dựng     | 12.8                        | -4.8%  | 1.4  | 99                  | 5.1                  | 635             | 20.2   | 1.0  | 2.1%      | 3.8%    |
| BCM      | KCN          | 63.3                        | -2.8%  | 0.9  | 2,671               | 3.7                  | 2,359           | 26.8   | 3.6  | 2.1%      | 1.7%    |
| HUT      | KCN          | 18.6                        | -2.1%  | 1.6  | 677                 | 4.8                  | 45              | 413.8  | 1.8  | 1.6%      | 1.3%    |
| PHR      | KCN          | 55.1                        | -2.3%  | 1.1  | 304                 | 1.3                  | 4,592           | 12.0   | 2.0  | 15.8%     | 26.9%   |
| SZC      | KCN          | 41.2                        | -2.9%  | 1.5  | 302                 | 3.7                  | 1,827           | 22.5   | 2.8  | 3.2%      | 10.9%   |
| HSG      | Vật liệu     | 22.2                        | -1.8%  | 1.7  | 556                 | 11.6                 | 1,321           | 16.8   | 1.3  | 22.1%     | 2.3%    |
| HT1      | Vật liệu     | 13.1                        | -1.5%  | 1.4  | 204                 | 0.2                  | 44              | 295.5  | 1.1  | 3.1%      | 1.3%    |
| NKG      | Vật liệu     | 23.4                        | -1.9%  | 1.6  | 251                 | 9.6                  | 464             | 50.3   | 1.2  | 16.0%     | 13.5%   |
| PTB      | Vật liệu     | 54.1                        | -0.9%  | 0.5  | 148                 | 0.3                  | 4,368           | 12.4   | 1.3  | 20.9%     | 13.4%   |
| KSB      | Vật liệu     | 25.4                        | -1.7%  | 1.6  | 118                 | 1.6                  | 1,066           | 23.8   | 1.0  | 3.0%      | 5.8%    |
| NVL      | BĐS          | 17.0                        | -0.6%  | 2.0  | 1,352               | 25.8                 | 413             | 41.2   | 0.9  | 3.5%      | 1.9%    |
| DXG      | BĐS          | 18.0                        | -2.4%  | 2.0  | 530                 | 10.5                 | 245             | 73.8   | 1.4  | 20.0%     | 3.4%    |
| HDC      | BĐS          | 30.4                        | -2.9%  | 1.4  | 168                 | 4.6                  | 972             | 31.3   | 2.2  | 1.3%      | 16.9%   |
| DIG      | BĐS          | 26.2                        | -3.1%  | 1.8  | 650                 | 29.6                 | 283             | 92.4   | 2.1  | 5.2%      | 1.1%    |
| IJC      | BĐS          | 14.6                        | -3.6%  | 1.4  | 150                 | 4.3                  | 1,569           | 9.3    | 1.0  | 5.9%      | 10.9%   |
| BSR      | Dầu khí      | 19.3                        | -2.0%  | 1.2  | 0                   | 6.2                  | 2,745           | 7.0    | 1.1  | 0.8%      | 9.7%    |
| PVT      | Dầu khí      | 26.1                        | -2.1%  | 0.8  | 344                 | 3.9                  | 2,998           | 8.7    | 1.2  | 12.3%     | 16.4%   |
| PLC      | Vật liệu     | 32.0                        | -2.1%  | 1.2  | 105                 | 0.4                  | 1,333           | 24.0   | 2.0  | 1.2%      | 8.5%    |
| DRC      | Săm lốp      | 32.0                        | -1.4%  | 0.8  | 155                 | 2.1                  | 2,086           | 15.3   | 2.1  | 13.6%     | 13.5%   |
| REE      | Tiện ích     | 58.5                        | -1.8%  | 0.8  | 975                 | 2.5                  | 5,353           | 10.9   | 1.4  | 49.0%     | 18.5%   |
| GEX      | Tiện ích     | 21.8                        | -2.0%  | 2.0  | 759                 | 17.8                 | 389             | 56.2   | 1.6  | 12.6%     | 5.4%    |
| NT2      | Tiện ích     | 25.6                        | -1.9%  | 0.9  | 300                 | 1.9                  | 1,718           | 14.9   | 1.7  | 13.4%     | 16.2%   |
| HDG      | Bất động sản | 25.9                        | -3.4%  | 1.2  | 323                 | 3.1                  | 2,327           | 11.1   | 1.4  | 22.8%     | 16.8%   |
| PC1      | Tiện ích     | 27.7                        | -5.3%  | 1.3  | 351                 | 16.4                 | 439             | 63.1   | 2.2  | 8.5%      | 5.0%    |
| GEG      | Tiện ích     | 13.2                        | -3.0%  | 0.8  | 183                 | 0.5                  | 402             | 32.7   | 1.0  | 45.9%     | 5.6%    |
| BCG      | Tiện ích     | 8.4                         | -3.0%  | 1.8  | 183                 | 2.6                  | 141             | 59.7   | 0.5  | 1.7%      | 0.3%    |
| SAB      | F&B          | 57.0                        | -1.7%  | 0.9  | 2,981               | 3.5                  | 3,210           | 17.8   | 3.2  | 61.7%     | 18.7%   |
| QNS      | F&B          | 48.0                        | 0.0%   | 0.6  | 0                   | 2.3                  | 6,134           | 7.8    | 2.0  | 15.5%     | 24.3%   |
| FRT      | Bán lẻ       | 130.9                       | 3.5%   | 0.7  | 727                 | 3.3                  | (2,537)         | -51.6  | 12.6 | 36.2%     | 11.8%   |
| DGW      | Bán lẻ       | 54.5                        | -2.7%  | 1.5  | 371                 | 7.4                  | 2,121           | 25.7   | 3.6  | 23.4%     | 21.9%   |
| DBC      | F&B          | 28.5                        | -5.3%  | 1.5  | 281                 | 15.5                 | 103             | 275.8  | 1.5  | 4.5%      | 2.9%    |
| PET      | Bán lẻ       | 24.5                        | -3.5%  | 1.3  | 107                 | 0.6                  | 942             | 26.0   | 1.4  | 1.0%      | 5.7%    |
| BAF      | F&B          | 24.8                        | -1.0%  | 0.3  | 145                 | 2.5                  | 139             | 178.0  | 2.1  | 0.3%      | 10.2%   |
| ANV      | Thủy sản     | 31.0                        | 0.0%   | 1.3  | 168                 | 4.6                  | 314             | 98.8   | 1.7  | 3.0%      | 10.0%   |
| VSC      | Logistics    | 22.1                        | -2.0%  | 1.2  | 240                 | 5.8                  | 946             | 23.4   | 1.0  | 2.5%      | 7.9%    |
| HAH      | Logistics    | 40.5                        | -1.9%  | 1.5  | 174                 | 7.6                  | 3,648           | 11.1   | 1.6  | 3.9%      | 24.6%   |
| CTR      | Công nghệ    | 98.2                        | -1.1%  | 0.9  | 458                 | 1.2                  | 4,515           | 21.7   | 5.7  | 10.1%     | 32.1%   |
| TNG      | Dệt may      | 20.6                        | -1.9%  | 1.0  | 95                  | 2.2                  | 1,997           | 10.3   | 1.4  | 18.6%     | 17.1%   |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023                                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Báo cáo ngành điện                                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2024                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639